

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DƯỢC LIỆU & THỰC PHẨM PUSAN
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DƯỢC LIỆU & THỰC PHẨM PUSAN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PUSAN PHARMACEUTICAL BUSINESS & FOOD JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: PUSAN PBF.,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0109055134

3. Ngày thành lập: 06/01/2020

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 96 Lê Trọng Tấn, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đấu giá)	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4513
8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4530
10.	Bán mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4541
11.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
12.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4543
13.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa; - Môi giới mua bán hàng hóa	4610

14.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
15.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
16.	Bán buôn thực phẩm	4632(Chính)
17.	Bán buôn đồ uống	4633
18.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
19.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
20.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
21.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
22.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
23.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
24.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
25.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
26.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
27.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
28.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
29.	Bán buôn tổng hợp	4690
30.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
31.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
32.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
33.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
34.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
35.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
36.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
37.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
38.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
39.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
40.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
41.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
42.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
43.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761

44.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
45.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
46.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
47.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
48.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
49.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ vàng trang sức, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
50.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ hoạt động đấu giá)	4774
51.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
52.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
53.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
54.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
55.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785

56.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ Chi tiết: - Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ - Bán lẻ hàng gốm sứ, thủy tinh lưu động hoặc tại chợ - Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh lưu động hoặc tại chợ - Bán lẻ vàng trang sức, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức lưu động hoặc tại chợ - Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ lưu động hoặc tại chợ - Bán lẻ đồng hồ, kính mắt lưu động hoặc tại chợ - Bán lẻ xe đạp và phụ tùng lưu động hoặc tại chợ - Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng lưu động hoặc tại chợ (Trừ hoạt động của đầu giá viên) - Bán lẻ hàng hóa khác chưa được phân vào đâu, lưu động hoặc tại chợ (Trừ bán lẻ súng đạn, bán lẻ tem và tiền kim khí)	4789
57.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đầu giá)	4791
58.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động đầu giá)	4799
59.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
60.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
61.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
62.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
63.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
64.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
65.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
66.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
67.	Vận tải đường ống	4940
68.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
69.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
70.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
71.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
72.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
73.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
74.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
75.	Bốc xếp hàng hóa	5224
76.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225

77.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: - Gửi hàng; - Giao nhận hàng hóa; - Thu, phát các chứng từ vận tải hoặc vận đơn; - Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; - Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển; - Hoạt động liên quan khác như: Bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa.	5229
78.	Bưu chính	5310
79.	Chuyển phát	5320
80.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
81.	Cơ sở lưu trú khác	5590
82.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
83.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
84.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
85.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
86.	Xuất bản phần mềm	5820
87.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	5911
88.	Hoạt động hậu kỳ	5912
89.	Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình Chi tiết: Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video	5913
90.	Hoạt động chiếu phim	5914
91.	Chương trình cáp, vệ tinh và các chương trình thuê bao khác	6022
92.	Hoạt động viễn thông có dây	6110
93.	Hoạt động viễn thông không dây	6120
94.	Hoạt động viễn thông vệ tinh	6130
95.	Lập trình máy vi tính	6201
96.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
97.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
98.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
99.	Cổng thông tin (Trừ hoạt động báo chí)	6312
100.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu	6399
101.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810

102.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Dịch vụ môi giới bất động sản; - Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; - Dịch vụ tư vấn bất động sản; - Dịch vụ quản lý bất động sản; - Dịch vụ định giá bất động sản;	6820
103.	Hoạt động của trụ sở văn phòng	7010
104.	Hoạt động tư vấn quản lý (Không bao gồm hoạt động tư vấn pháp luật, tư vấn tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán và chứng khoán)	7020
105.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
106.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
107.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
108.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
109.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
110.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội	7221
111.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn	7222
112.	Quảng cáo	7310
113.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
114.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
115.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420
116.	Hoạt động thú y	7500
117.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
118.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
119.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
120.	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	7740
121.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm	7810
122.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
123.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
124.	Đại lý du lịch	7911
125.	Điều hành tua du lịch	7912

126.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
127.	Hoạt động bảo vệ tư nhân	8010
128.	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn	8020
129.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
130.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
131.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
132.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
133.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
134.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
135.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
136.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
137.	Dịch vụ đóng gói	8292
138.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa công ty kinh doanh	8299
139.	Giáo dục nhà trẻ	8511
140.	Giáo dục mẫu giáo	8512
141.	Giáo dục tiểu học	8521
142.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
143.	Giáo dục trung học phổ thông	8523
144.	Đào tạo sơ cấp	8531
145.	Đào tạo trung cấp	8532
146.	Đào tạo cao đẳng	8533
147.	Đào tạo đại học	8541
148.	Đào tạo thạc sỹ	8542
149.	Đào tạo tiến sỹ	8543
150.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
151.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
152.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng; - Các dịch vụ dạy kèm (gia sư); - Giáo dục dự bị; - Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém; - Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; - Đào tạo về sự sống; - Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng; - Dạy máy tính.	8559

153.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
154.	Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế	8610
155.	Hoạt động y tế dự phòng	8691
156.	Hoạt động của hệ thống cơ sở chính hình, phục hồi chức năng	8692
157.	Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu	8699
158.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (Trừ hoạt động của các nhà báo độc lập)	9000
159.	Hoạt động thư viện và lưu trữ	9101
160.	Hoạt động bảo tồn, bảo tàng	9102
161.	Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên	9103
162.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
163.	Hoạt động thể thao khác	9319
164.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
165.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu	9329
166.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
167.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
168.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
169.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
170.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
171.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
172.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
173.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
174.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
175.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
176.	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ	9632
177.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
178.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	9639
179.	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	9700
180.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình	9810
181.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	9820
182.	Trồng lúa	0111
183.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
184.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
185.	Trồng cây mía	0114
186.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115

187.	Trồng cây lấy sợi	0116
188.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
189.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
190.	Trồng cây hàng năm khác	0119
191.	Trồng cây ăn quả	0121
192.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
193.	Trồng cây điều	0123
194.	Trồng cây hồ tiêu	0124
195.	Trồng cây cao su	0125
196.	Trồng cây cà phê	0126
197.	Trồng cây chè	0127
198.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
199.	Trồng cây lâu năm khác	0129
200.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
201.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
202.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
203.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
204.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
205.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
206.	Chăn nuôi gia cầm	0146
207.	Chăn nuôi khác Chi tiết: - Nuôi và tạo giống các con vật nuôi trong nhà, các con vật nuôi khác kể cả các con vật cảnh (trừ cá cảnh): chó, mèo, thỏ, bò sát; - Nuôi ong, nhân giống ong và sản xuất mật ong; - Nuôi tằm, sản xuất kén tằm; - Sản xuất da lông thú, da bò sát từ hoạt động chăn nuôi.	0149
208.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
209.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
210.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
211.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
212.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
213.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
214.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
215.	Khai thác gỗ	0220
216.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
217.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
218.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
219.	Khai thác thủy sản biển	0311
220.	Khai thác thủy sản nội địa	0312

221.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
222.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
223.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
224.	Khai thác và thu gom than non	0520
225.	Khai thác dầu thô	0610
226.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
227.	Khai thác quặng sắt	0710
228.	Khai thác quặng uranium và quặng thorium	0721
229.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
230.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
231.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
232.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
233.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
234.	Khai thác muối	0893
235.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
236.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
237.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
238.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
239.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
240.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
241.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
242.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
243.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
244.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
245.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
246.	Sản xuất đường	1072
247.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
248.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
249.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
250.	Sản xuất chè	1076
251.	Sản xuất cà phê	1077
252.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
253.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
254.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
255.	Sản xuất rượu vang	1102
256.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
257.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
258.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
259.	Sản xuất sợi	1311

260.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
261.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
262.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
263.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
264.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
265.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
266.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
267.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
268.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
269.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
270.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
271.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
272.	Sản xuất giày, dép	1520
273.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
274.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
275.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
276.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
277.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
278.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
279.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
280.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
281.	In ấn	1811
282.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
283.	Sao chép bản ghi các loại	1820
284.	Sản xuất than cốc	1910
285.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
286.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
287.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
288.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
289.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
290.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
291.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
292.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
293.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
294.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100

295.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
296.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
297.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
298.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
299.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
300.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
301.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
302.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
303.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
304.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
305.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
306.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
307.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	2420
308.	Đúc sắt, thép	2431
309.	Đúc kim loại màu	2432
310.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
311.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
312.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
313.	Sản xuất vũ khí và đạn dược	2520
314.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
315.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
316.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
317.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội)	2599
318.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
319.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
320.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
321.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
322.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
323.	Sản xuất đồng hồ	2652
324.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
325.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
326.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
327.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
328.	Sản xuất pin và ắc quy	2720

329.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
330.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
331.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
332.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
333.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
334.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
335.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
336.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
337.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
338.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
339.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
340.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
341.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
342.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
343.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
344.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
345.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
346.	Sản xuất máy luyện kim	2823
347.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
348.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
349.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
350.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
351.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
352.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
353.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
354.	Đóng tàu và cầu kiện nổi	3011
355.	Đóng thuyền, xuống thể thao và giải trí	3012
356.	Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	3020
357.	Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan	3030
358.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
359.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
360.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
361.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
362.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211

363.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
364.	Sản xuất nhạc cụ	3220
365.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao (Trừ sản xuất cung, nỏ, sản xuất vũ khí)	3230
366.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
367.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
368.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
369.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
370.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
371.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
372.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
373.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
374.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
375.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
376.	Truyền tải và phân phối điện (Trừ truyền tải và điều độ Hệ thống điện quốc gia)	3512
377.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
378.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
379.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
380.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
381.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
382.	Thu gom rác thải độc hại	3812
383.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
384.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
385.	Tái chế phế liệu	3830
386.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
387.	Xây dựng nhà để ở	4101
388.	Xây dựng nhà không để ở	4102
389.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
390.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
391.	Xây dựng công trình điện	4221
392.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
393.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
394.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
395.	Xây dựng công trình thủy	4291
396.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
397.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293

398.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
399.	Phá dỡ	4311
400.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
401.	Lắp đặt hệ thống điện	4321

6. Vốn điều lệ: 45.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 4.500.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	PHÍ THỊ HUẾ	Số 66, ngõ 33, đường Nguyễn An Ninh, tổ 35, Phường Tương Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	4.320.000	43.200.000.000	96,000	027179000137	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	4.320.000	43.200.000.000	96,000		

2	NGUYỄN ĐĂNG HÙNG	Số 82, phố Triệu Việt Vương, Phường Bùi Thị Xuân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	45.000	450.000.000	1,000	001081005646
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	45.000	450.000.000	1,000	
3	NGUYỄN HẢI LONG	Thôn Mai Hiên, Xã Mai Lâm, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	135.000	1.350.000.000	3,000	013432643
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	135.000	1.350.000.000	3,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN ĐĂNG HÙNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 23/08/1981

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001081005646

Ngày cấp: 04/02/2015

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 82, phố Triệu Việt Vương, Phường Bùi Thị Xuân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 82, phố Triệu Việt Vương, Phường Bùi Thị Xuân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội